

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VAF)

CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển

Ngày 31/12/2024	14,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-2.4%	2.6%

DT thuần 2024	1,220
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 218 21.8%	

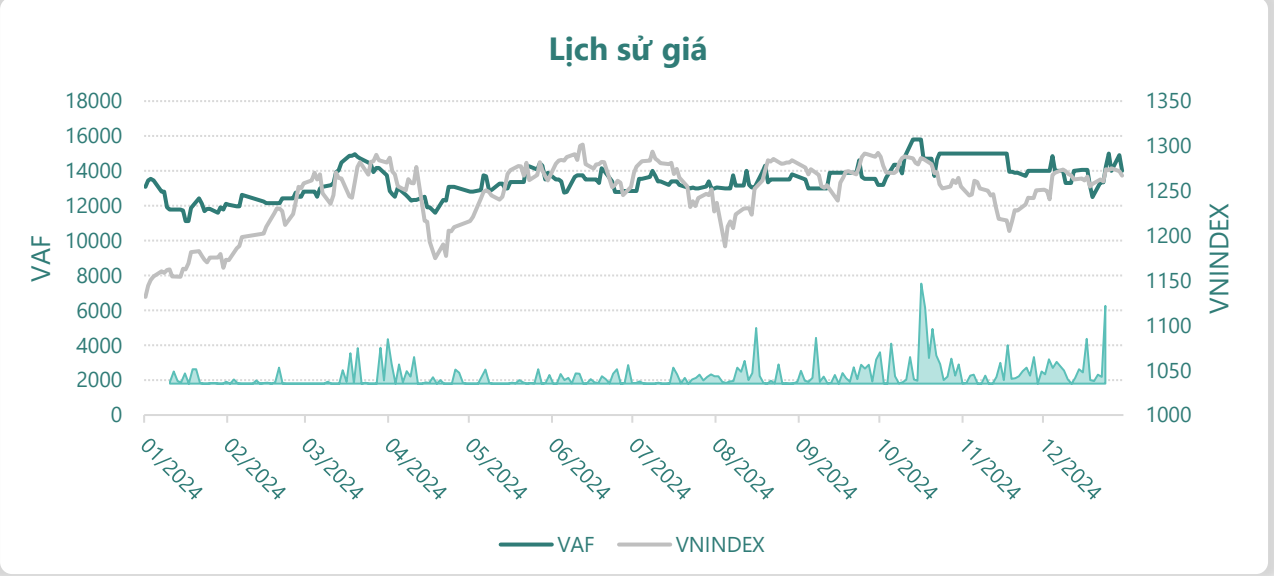
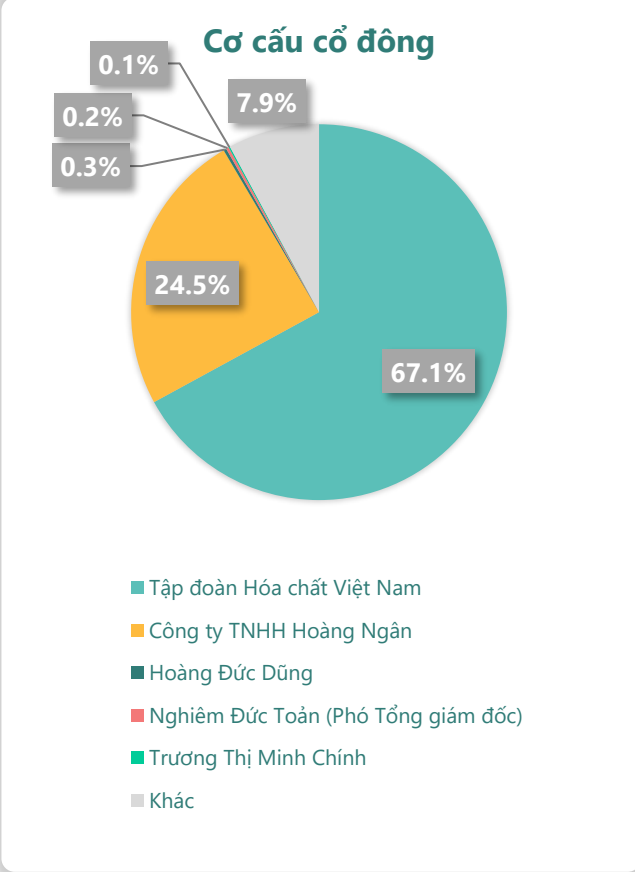
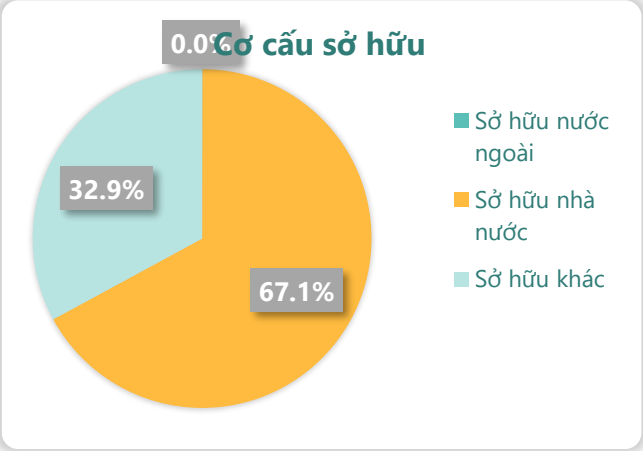
LN thuần 2024	76.1
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 21.1 38.3%	

LN sau thuế 2024	57.0
tỷ VNĐ	
YoY: ▼6.20 -9.7%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	6.2%
YoY: +/- ▼ 1.3%	

ROE 2024	11.2%
YoY: +/- ▼ 1.7%	

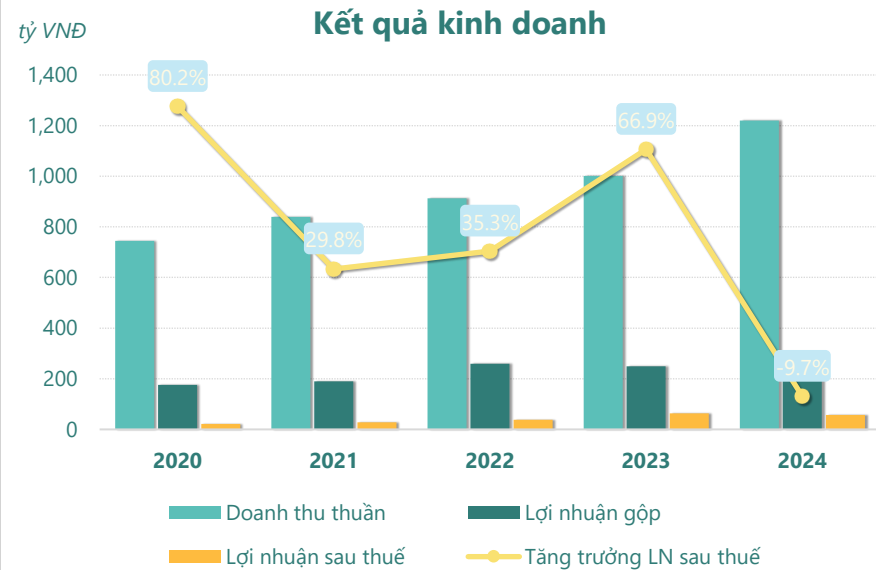
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,122 - 15,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	527
Số lượng CPLH (CP)	37,665,348
KLGD BQ 20 phiên (CP)	925
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.41
EPS	1,514
P/E	9.2



Kết quả kinh doanh **VAF** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.8%** đạt **1,220** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **57.04** tỷ đồng **giảm 9.74%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.2%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

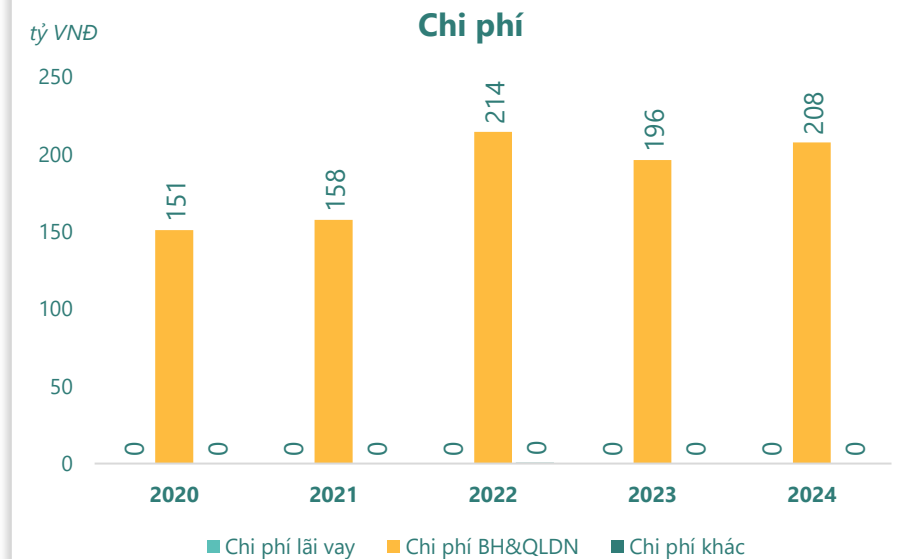
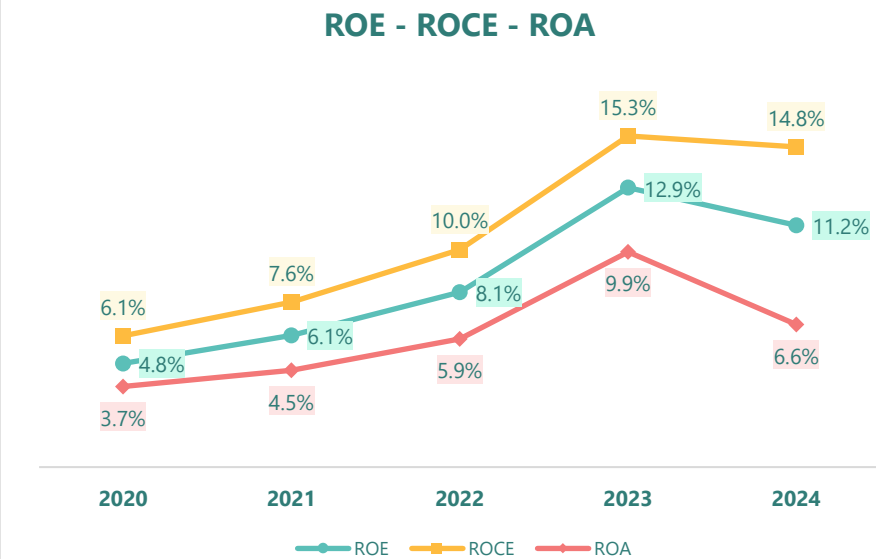
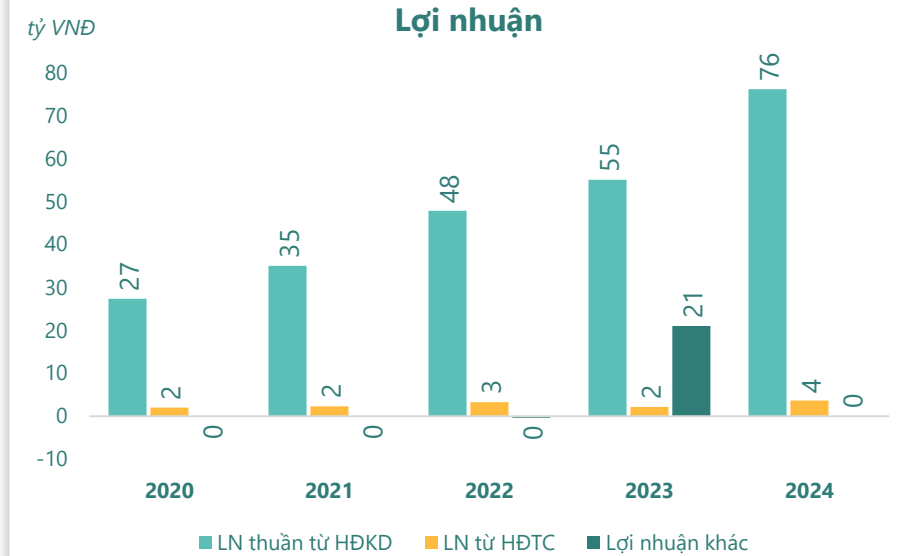
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VAF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **76.07** tỷ đồng, **tăng lên 21.06** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (48.25 tỷ đồng) là 27.83 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.05** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **207.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

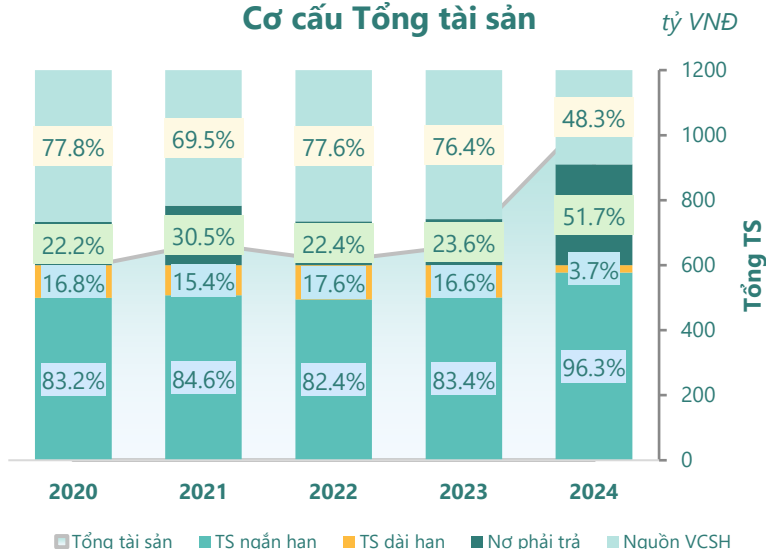
ROE của VAF năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.2%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



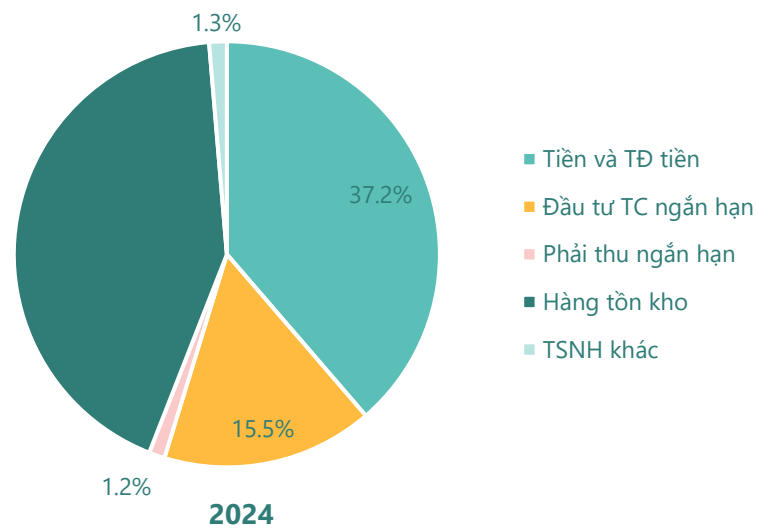


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

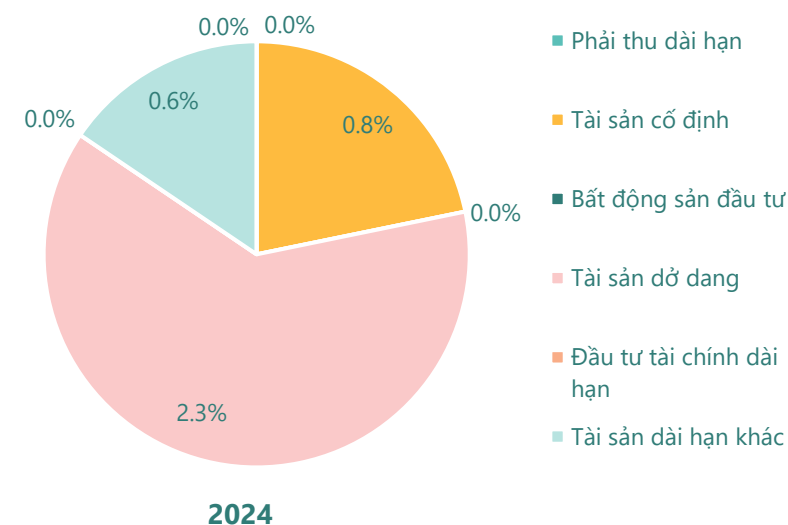
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VAF** năm 2024 tăng trưởng **62.3%** so với năm trước, đạt **1,072** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.7% và 48.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VAF đạt **1,032** tỷ đồng, tăng trưởng **87.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **96.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 37.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

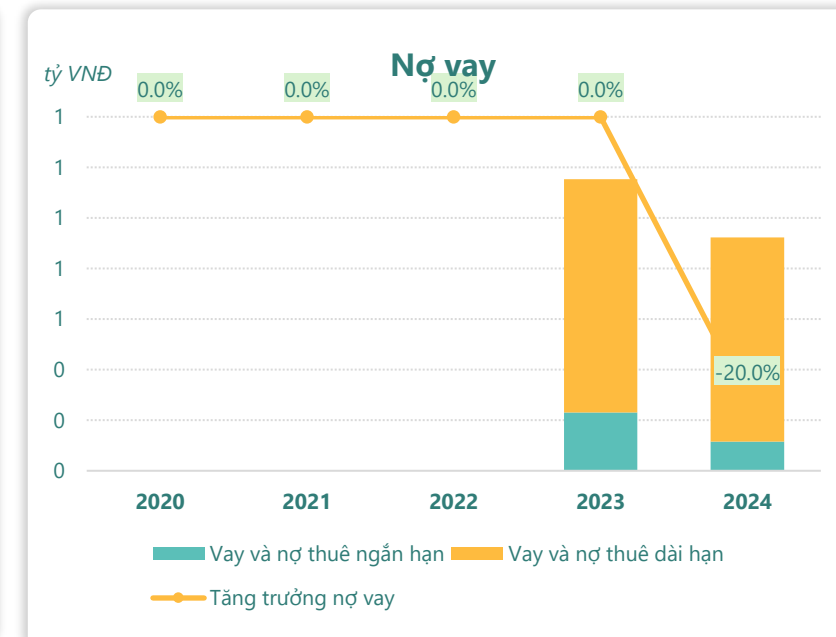
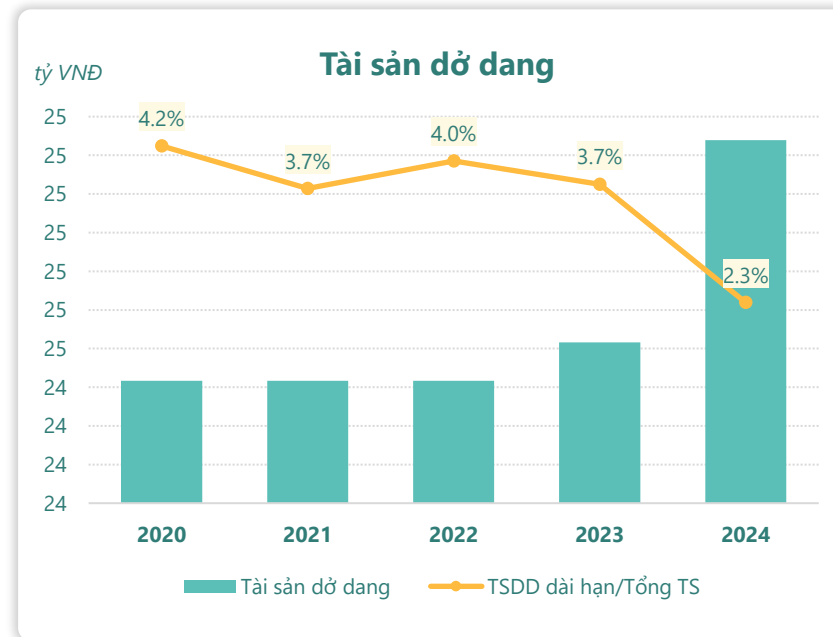
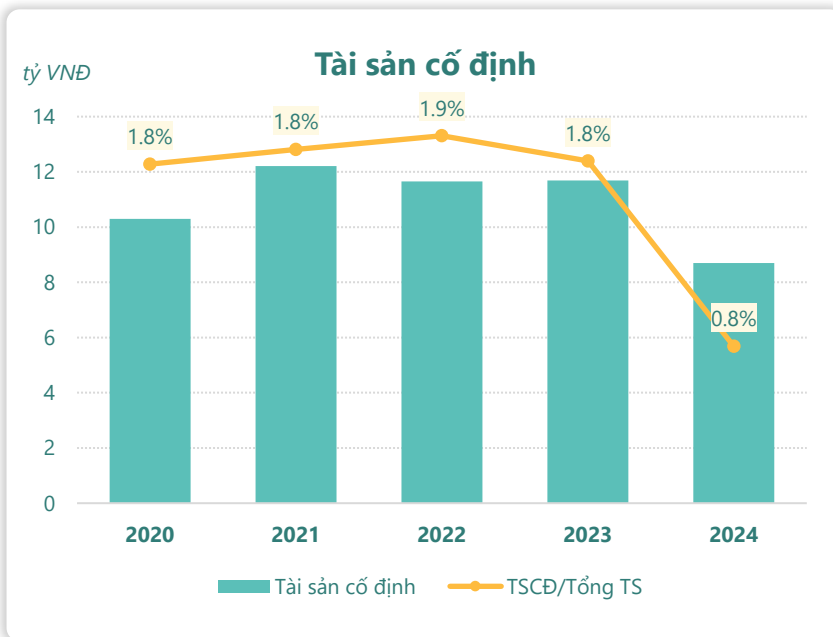
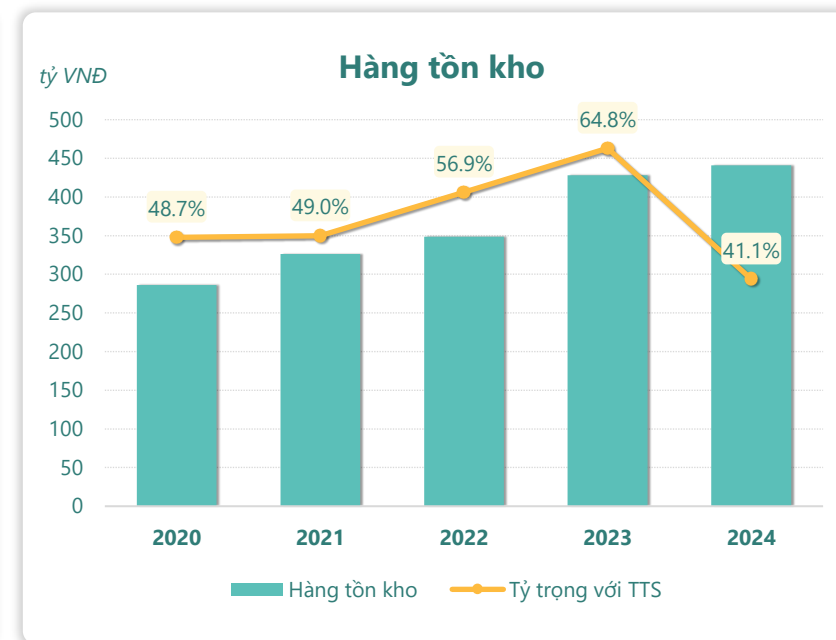
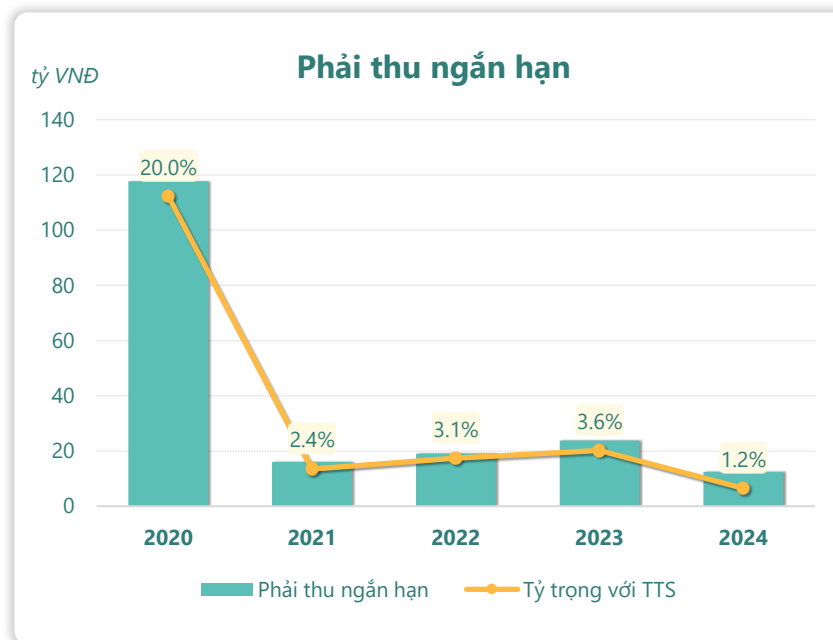
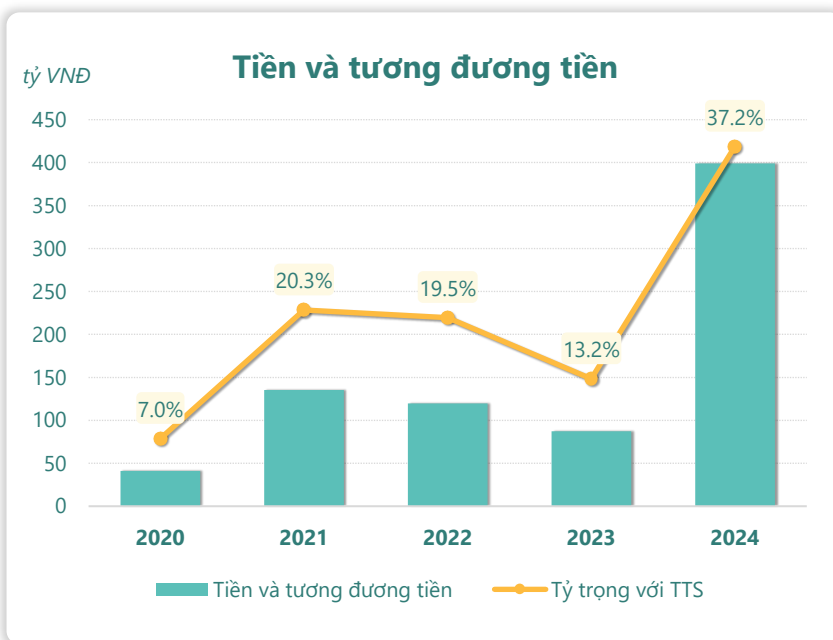
Tài sản dài hạn đạt **39.94** tỷ đồng giảm **63.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **3.73%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **2.34%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.81%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

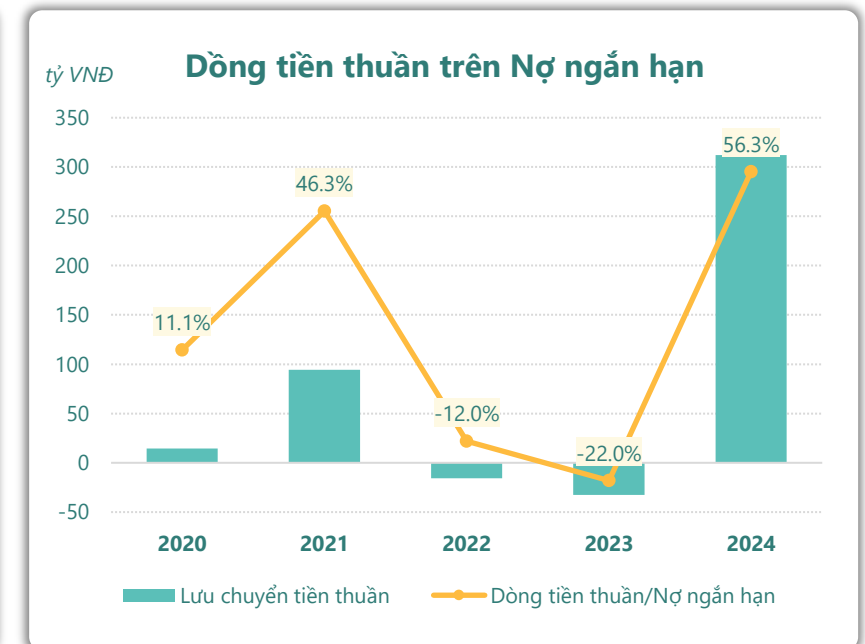
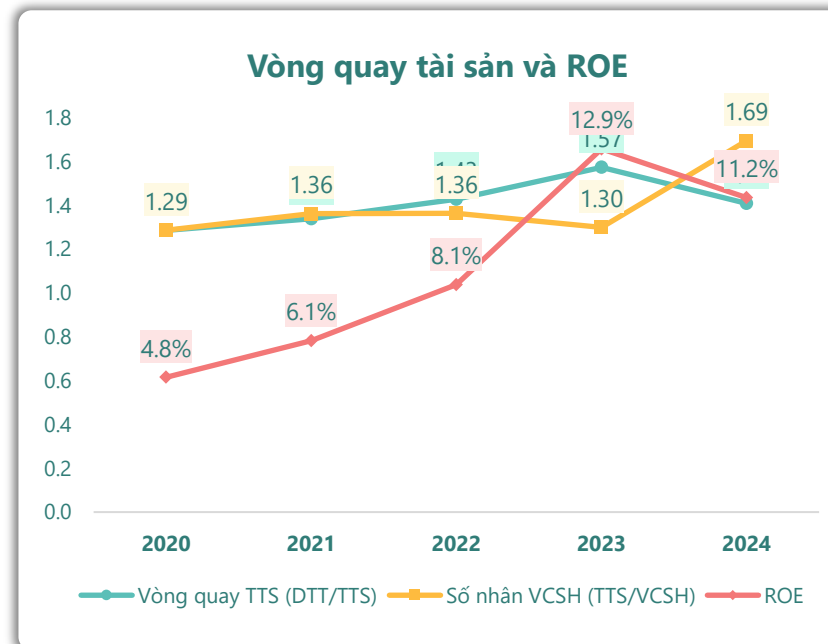
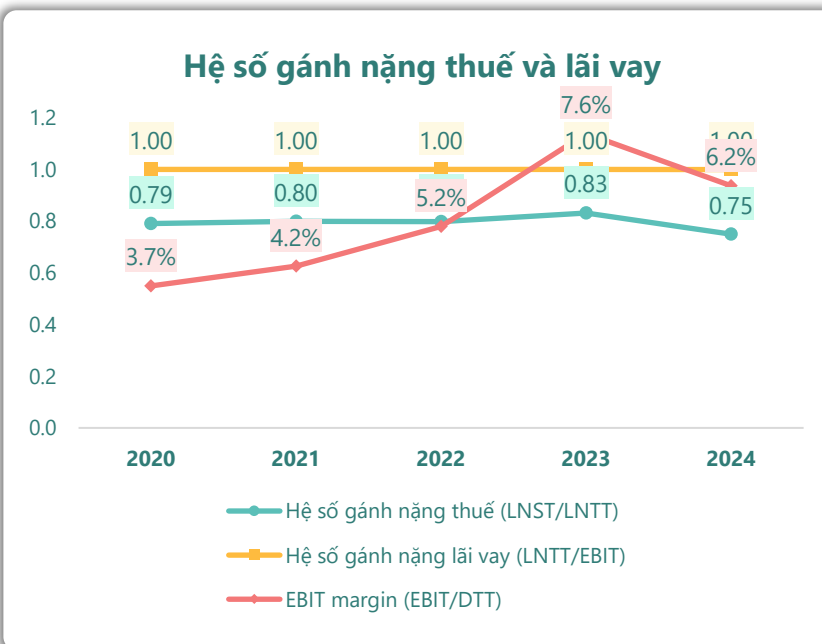
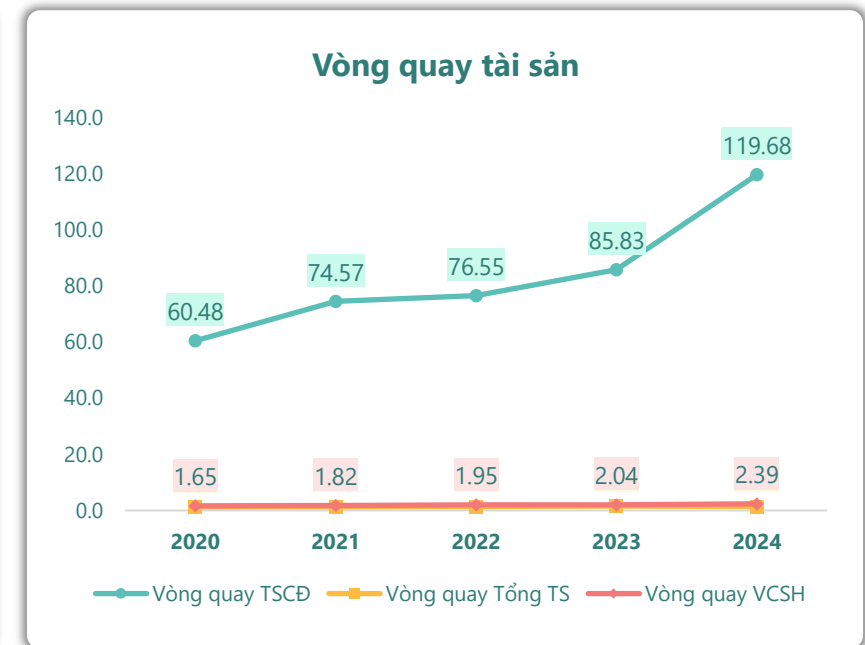
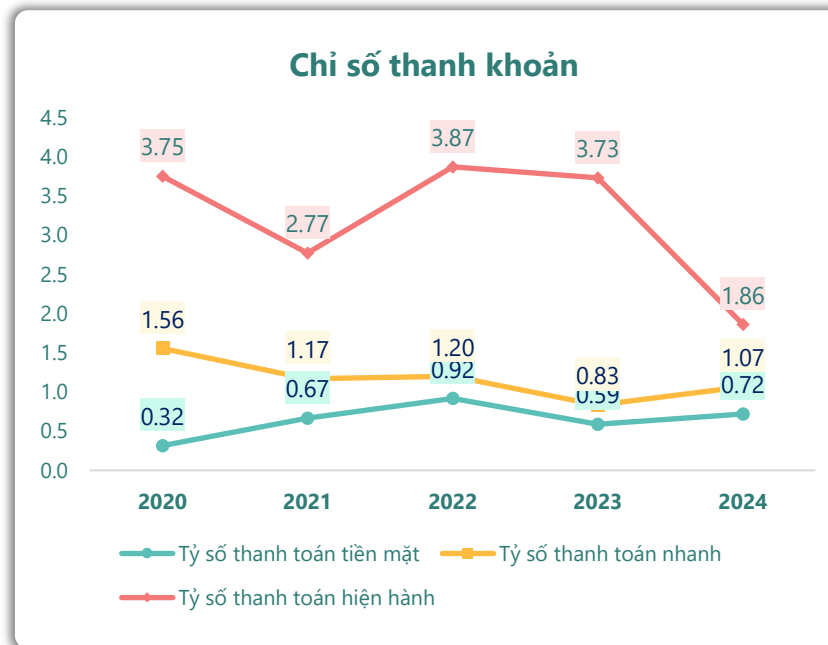
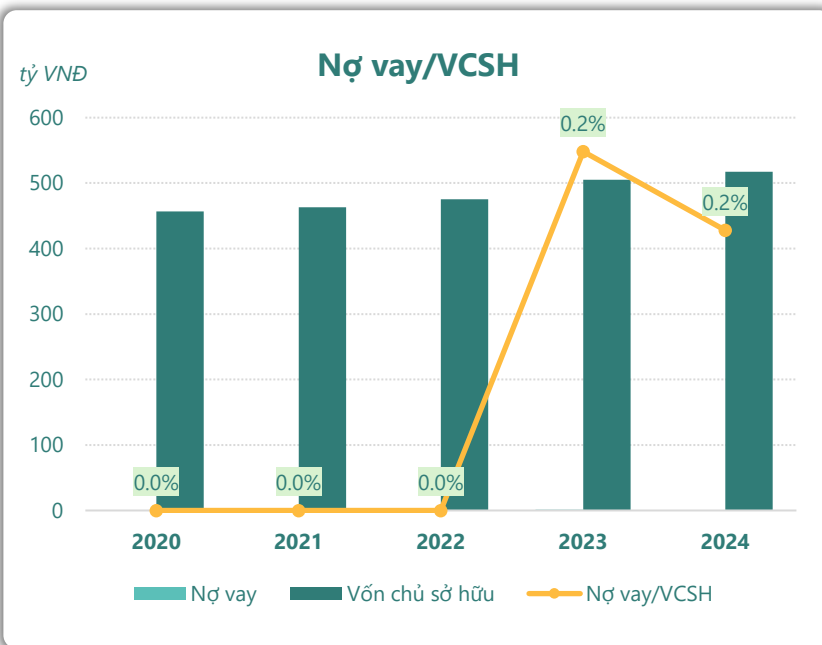




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	839	913	1,002	1,220
Giá vốn hàng bán	649	654	752	940
Lợi nhuận gộp	190	259	249	280
Doanh thu HĐTC	3.33	5.30	4.76	7.76
Chi phí TC	1.00	2.04	2.63	4.11
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	128	165	171	175
Chi phí QLDN	29.2	49.7	25.3	32.8
LN thuần từ HĐKD	35.0	47.8	55.0	76.1
Lợi nhuận khác	0.00	-0.34	21.0	0.04
LN trước thuế	35.0	47.4	76.0	76.1
Lợi nhuận sau thuế	28.0	37.9	63.2	57.0
LNST của CĐ cty mẹ	28.0	37.9	63.2	57.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	156	-54.5	-18.1	509
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.0	63.3	19.5	-159
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.7	-24.5	-33.9	-37.9
Tiền đầu kỳ	41.1	135	120	87.1
Lưu chuyển tiền thuần	94.2	-15.6	-32.5	312
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.06	-0.03	0.12
Tiền cuối kỳ	135	120	87.1	399

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	667	613	661	1,072
Tài sản ngắn hạn	564	505	551	1,032
Tiền và tương đương tiền	135	120	87.1	399
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.0	0	0	166
Phải thu ngắn hạn	16.0	19.1	23.8	12.4
Hàng tồn kho	326	348	428	441
Tài sản ngắn hạn khác	26.3	17.8	12.1	13.8
Tài sản dài hạn	103	108	109	39.9
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	12.2	11.6	11.7	8.70
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	24.4	24.4	24.5	25.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	66.0	71.7	73.1	6.20
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	203	137	156	555
Nợ ngắn hạn	203	130	148	554
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0.23	0.12
Phải trả người bán ngắn hạn	57.9	39.3	44.3	17.5
Nợ dài hạn	0	7.00	7.92	0.81
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0.92	0.81
Nguồn vốn chủ sở hữu	463	475	505	517
Vốn chủ sở hữu	463	475	505	517
Vốn điều lệ	377	377	377	377
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0